

PHỤ LỤC IV

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2018
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV LT LƯƠNG YÊN
MST: 0105927553

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/LTLY-KD&ĐT

Hà nội, ngày 11 tháng 6 năm 2019

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019**I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM TRƯỚC**

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu...

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2018	Thực hiện 2018	So sánh TH/KH
1. Lương thực mua vào	Tấn	14.264	38.302	269%
2. Lương thực bán ra	Tấn	14.264	39.347	276%
3. Lương thực xuất khẩu: - Gạo	Tấn			
4. Kim ngạch XK	Ng.\$			
5. Tổng doanh thu	Tỷ.đ	110,000	359,726	327%
- Trong đó doanh thu nội bộ	Tỷ.đ			
6. Lợi nhuận trước thuế	Triệu đ	100	130	130%
7. Nộp ngân sách	Tỷ đ	Theo quy định		

**II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019****1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh**

- Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Ghi chú
1. Sản lượng Lương thực mua vào	Tấn	25.000	
2. Sản lượng Lương thực bán ra	Tấn	25.000	
3. Lương thực xuất khẩu: - Gạo	Tấn		

6. Giải pháp về quản lý và điều hành.

- Rà soát, sửa đổi, ban hành mới các quy chế, quy trình quản lý và định mức kinh tế kỹ thuật để nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn;

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT; VB&L.V
- Tổng Công ty
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thắng



PHỤ LỤC V
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ
03 NĂM GẦN NHẤT
(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MTV LT LƯƠNG YÊN
MST: 0105927553

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48 /LTLY-KD&ĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO VỀ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH
HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT

Năm báo cáo 2019

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm trước

- a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: (kèm theo biểu số 1)
- b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước: không có
- c) Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm:

- Năm 2016 Công ty đã bàn giao lại toàn bộ mặt bằng số 3 Lương Yên cho Tổng công ty và đối tác để thực hiện Dự án. Chi nhánh Hà Nội đã không còn mặt bằng kinh doanh và đang tiến hành các thủ tục xin chấm dứt hoạt động. Công ty đã cùng với các đối tác giải quyết đảm bảo quyền lợi thỏa đáng cho 71 lao động nghỉ việc do mất mặt bằng kinh doanh.

Sau khi bàn giao toàn bộ mặt bằng số 3 Lương Yên từ tháng 7/2016 cho dự án, Công ty chỉ còn duy nhất 1 khách sạn 373 Bạch Mai và một số quầy hàng với diện tích nhỏ (nhà đi thuê của Thành phố Hà Nội).

- Năm 2017 Công ty mở rộng sản xuất kinh doanh: Tiếp tục mua bán nội địa, chú trọng công tác đầu tư và mở rộng thị trường kinh doanh, sản xuất gạo chất lượng cao tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long bằng cách thành lập Chi nhánh và thuê kho sản xuất gạo của Tổng công ty tại Sa Đéc - Đồng Tháp.

- Năm 2018 Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh, thâm nhập thị trường Đồng bằng Nam Bộ bằng Nhà máy sản xuất gạo tại Sa Đéc, cung cấp gạo chất lượng cao cho tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

- d) Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Thuận lợi:

Công ty luôn nhận được sự quan tâm chỉ đạo của Tổng công ty trong quá trình thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho đơn vị được tham gia cung ứng hàng xuất khẩu và bình ổn giá.

Khó khăn:

- Công ty đã phải kiện toàn và tổ chức lại cơ cấu bộ máy quản lý các phòng, ban chức năng cho phù hợp với hiện tại. Xây dựng phương án sản xuất kinh doanh và mở rộng tạo công ăn việc làm cho người lao động.



2. Tình hình đầu tư tại các công ty con

(không có)

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT; UBQLV
- Tổng Công ty
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thắng



PHỤ LỤC X

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

TÊN DOANH NGHIỆP
MST : 0105927553

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 49 /TLJ

Hà Nội, ngày 11 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động: Căn cứ Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp: Căn cứ Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định và hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

b) Quỹ tiền lương kế hoạch

- Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động : 2.922.480.000 đồng

- Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý doanh nghiệp : 950.400.000 đồng

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp

2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp

BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2019

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước liền kề năm báo cáo		Năm báo cáo
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP				
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG				
1	Lao động	Người		34	
2	Mức tiền lương bình quân	1.000 đ/tháng		7.160	
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng		2.921,343	
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng			



5	Thu nhập bình quân	1.000 đ/tháng		7.160	
III TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP					
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người		4	
2	Mức lương cơ bản bình quân	Triệu đồng/tháng			
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng		463,920	
4	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng		12.886	
5	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng			
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng		12.886	

- Nhận xét, đánh giá về quỹ tiền lương, tiền thưởng;
- Đề xuất, kiến nghị về chính sách tiền lương, tiền thưởng.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT; UBQLV
- Tổng Công ty
- Lưu: VT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thắng



PHỤ LỤC VIII

(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
LƯƠNG THỰC LƯƠNG YÊN
MST : 0105927553

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/ LTLY-HĐTV

Hà Nội, ngày 11 Tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên)

Thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt: Danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, công việc quản lý được giao.

BIỂU SỐ 1

THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

TT	Ho và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm m nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
			Chức danh tại doanh nghiệp	Chức danh tại công ty khác (nếu có)					
I. HĐTV hoặc Chủ tịch công ty	ĐỖ THANH SƠN	1963	Chủ tịch HĐTV Cty			Đại học			
II. TGD hoặc GD	Nguyễn Đức Thắng	1978	Phó giám đốc Công ty			Thạc sĩ			
III. Phó TGD hoặc PGD	La Văn Hải	1963	Phó Giám đốc Công ty			Đại học			
	Phan Thị Hải Yến	1978	Phó giám đốc Công ty			Thạc sĩ			
IV. Kế toán trưởng	Phan Thị Minh Hiền	1974	Trưởng phòng Tài chính kế toán Cty			Đại học			

2. Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên

Danh sách thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên.

1/ Trần Quốc Hoàng – Kiểm soát viên

2/ Lê Thị Hà – Kiểm soát viên

3. Thủ lao và lợi ích của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng



2. Hoạt động giám sát của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty đối với Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc
3. Các Nghị quyết hoặc Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

BIỂU SỐ 4

THÔNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CTY
(Chỉ nêu tóm tắt các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-LTLY-TCHC	02/01/2018	Quyết định về việc thành lập đơn vị kinh tế phụ thuộc Công ty (Chi nhánh Công ty tại đồng bằng sông Cửu Long)
2	01A/QĐ-LTLY-HĐTV	02/01/2018	Quyết định ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Chi nhánh Công ty tại đồng bằng sông Cửu Long.
3	02/QĐ-LTLY-HĐTV	02/01/2018	Quyết định v/v ban hành Quy chế tài chính của Chi nhánh Công ty tại đồng bằng sông Cửu Long.
4	19/QĐ-LTLY-HĐTV	13/7/2018	Quyết định v/v phê duyệt tham gia đề án Dự trữ lưu thông để bình ổn giá, góp phần đảm bảo ANLT trên địa bàn miền bắc và miền trung năm 2019.

Nơi nhận:

- Bộ KH&ĐT; UBQLV
- Tổng Công ty
- Lưu: VT

TM. HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
 TV. HĐTV. GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY
 TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
 MỘT THÀNH VIÊN
 LƯƠNG THỰC
 LƯƠNG YÊN

Nguyễn Đức Thắng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MÀU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	số	Năm 2018	
				Nam 2018	Nam 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	14	359.726.515.212	112.066.895.261	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		359.726.515.212	112.066.895.261	
4. Giá vốn hàng bán	11	15	350.908.597.950	108.378.924.294	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.817.917.262	3.687.970.967	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	1.043.184.257	1.528.800.802	
7. Chi phí tài chính	22		82.989.453	13.642.520	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		82.989.453	13.642.520	
9. Chi phí bán hàng	25	17	3.567.739.732	144.004.000	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	6.346.321.850	8.705.968.341	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(135.949.516)	(3.646.843.092)	
12. Thu nhập khác	31		312.723.637	122.420.587	
13. Chi phí khác	32		46.438.776	104.677.029	
14. Lợi nhuận khác	40		266.284.861	17.743.558	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		130.335.345	(3.629.099.534)	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	-	-	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		130.335.345	(3.629.099.534)	

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2018



Trưởng phòng Tài chính

(Signature)

Phan Thị Minh Hiền

Người lập

(Signature)

Phan Thị Minh Hiền